

PHỤ LỤC 3.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
Các phường thuộc Thành phố Nha Trang

Khung giá đất ở					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	18.000.000	9.600.000	8.000.000	4.000.000	1.800.000
2	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
3	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
4	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
5	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
6	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
7	1.500.000	900.000	750.000	500.000	450.000
8	1.000.000	840.000	700.000	450.000	300.000
Đảo	270.000				

I. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
2	Áp Bắc	Tô Hiệu	Ba Tơ	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
3	Âu Cơ	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
4	Ba Làng	Mai Xuân Thường	Phạm Văn Đồng	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
5	Ba Tơ	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
6	Bà Triệu	Thái Nguyên	Thống Nhất	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
7	Bắc Sơn	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
8	Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Thuật	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
9	Bãi Dương	Hòn Chông	Đặng Tất	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
10	Bến Cá	Phương Sài	Cầu Hộ	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
11	Bến Chợ	Nguyễn Hồng Sơn	Hai Bà Trưng	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
		Nguyễn Hồng Sơn	Nguyễn Bình Khiêm	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
12	Biệt Thự	Trần Phú	Cổng sân bay	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
13	Bình Giã	Việt Bắc	Khe Sanh	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
14	Bừu Đóa	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
15	Bùi Thị Xuân	Lê Thánh Tôn	Lê Quý Đôn	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
16	Cao Bá Quát	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
17	Cao Thắng	Nguyễn Đức Cảnh	Phước Long	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
18	Cao Văn Bé	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
19	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Đức Cảnh	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
20	Chi Lăng	Lạc Long Quân	Âu Cơ	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
21	Chương Dương	Hồ Xuân Hương	Cửu Long	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
22	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bình Khiêm	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
23	Chung cư A & B chợ Đầm (đoạn quay vào chợ)			2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
24	Chung cư CD chợ Đầm	Nhà G6	Hàng Cá	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
25	Cô Bắc	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Quý Đôn	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
26	Cổ Loa	Cao Bá Quát	Âu Cơ	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
27	Cửu Long	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
28	Củ Chi	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
29	Dã Tượng	Trần Phú	Võ Thị Sáu	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
30	Dương Hiến Quyền	Nhà số 02 Ba Làng	Nhà số 150 Ba Làng	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
31	Dương Văn An	Phùng Hưng	Nguyễn Tri Phương	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
32	Đặng Dung	Nguyễn Thị Định	Bừu Đóa	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
33	Đặng Huy Trứ	Tô Hiệu	Đông Khê	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
34	Đặng Tất	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
35	Đại lộ Ng. Tất Thành	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Tân	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
35	Đào Duy Từ	Thống Nhất	Lý Thánh Tôn	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
36	Điện Biên Phủ	Đường 2/4	Ba Làng	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
37	Đinh Lễ	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
38	Đinh Liệt	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
39	Đình Tiên Hoàng	Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
40	Đô Lương	Trần Bình Trọng	Hẻm 34	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
		Hẻm 34	Nhà số 72 nhà Bà Thanh	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
41	Đông Du	Tổ Hữu	Nguyễn Khanh	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
42	Đông Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
43	Đông Đa	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
44	Đồng Nai	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
45	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bình Khiêm	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
46	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
47	Định Cư	Trần Nguyên Hãn	Nhà số 60 nhà ông Hải	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
48	Đường 2/4	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	1	0,80	14.400.000	7.680.000	6.400.000	3.200.000	1.440.000
		Trần Quý Cáp	Nam Cầu Hà Ra	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
		Nam Cầu Hà Ra	Hòn Chồng và Chung cư Vĩnh Phước	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
		Hòn Chồng và Chung cư Vĩnh Phước	Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
		Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	Ngã ba Đại Hàn	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
		Ngã ba Đại Hàn	Chân Đèo Rù Rì	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
49	Đường 23/10	Thống Nhất	Chấn đường sắt	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường					
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
		Chấn đường sắt	Cầu Dừa	4	1,00	6.000.000	Các thửa đất thuộc các xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trung không tiếp giáp đường 23/10 (VT1) áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Phụ lục 3.3				
		Cầu Dừa	Cây xăng số 8	5	0,80	3.200.000					
		Cây xăng số 8	Cầu ông Bộ	6	1,00	2.500.000					
50	Đường Chợ Vĩnh Thọ	Đường 2/4	Lạc Thiện	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000	
51	Đường Đệ	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000	
52	Đường vòng Núi Chụt	Đồn Biên phòng	Cuối đường (núi Chụt)	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000	
53	Đường Phòng Không	Lê Hồng Phong	Nhà số 71 nhà ông Thành	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000	
54	Đường Khu B (Chung cư Lê Hồng Phong)	Tổ Hữu	Nguyễn Khanh	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000	
55	Đường sau Chung cư Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Huân	Trương Định	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000	
56	Đoạn nối Trần Quang Khải - Tuệ Tĩnh	Trần Quang Khải	Tuệ Tĩnh	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000	
57	Đường số 1 Máy nước	Lê Hồng Phong	Nhà SHVH Khu DC Máy nước	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000	
58	Hậu Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000	
59	Hai Bà Trưng	Chợ Đầm	Phan Chu Trinh	1	0,80	14.400.000	7.680.000	6.400.000	3.200.000	1.440.000	
		Phan Chu Trinh	Hoàng Hoa Thám	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000	
60	Hà Ra	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000	
61	Hà Thanh	Đường 2/4	Trần Quý Cáp	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000	
62	Hàn Thuyên	Phan Bội Châu	Pasteur	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
63	Hàng Cá	Phan Bội Châu	Xương Huân	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
64	Hải Đức	Đường 23/10	Chùa Hải Đức	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
65	Hát Giang	Hồ Xuân Hương	Vân Đồn	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
66	Hiền Lương	Hồng Lĩnh	Cửu Long	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
67	Hoa Lư	Hồng Bàng	Huỳnh Thúc Kháng	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
68	Hồ Xuân Hương	Lê Hồng Phong	Trần Nhật Duật	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
69	Hồng Bàng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
70	Hồng Lĩnh	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
71	Hoàn Kiếm	Cửu Long	Hồ Xuân Hương	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
72	Hoàng Diệu	Trần Phú	Nguyễn Thị Định	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
73	Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tôn	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
74	Hoàng Văn Thụ	Hàn Thuyên	Trần Đường	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
75	Hoàng Sa	Dã Tượng	Đường Phước Long	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
76	Hòn Chông	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
77	Hương Giang	Trần Nhật Duật	Nhà số 9 (nhà ông Phùng)	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
78	Hương lộ Ngọc Hiệp	Cầu Hộ	Hương lộ 45	7	0,90	1.350.000	810.000	675.000	450.000	405.000
79	Hương Sơn	Vân Đồn	Trần Thị Tĩnh	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
80	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	1	0,90	16.200.000	8.640.000	7.200.000	3.600.000	1.620.000
81	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
82	Huỳnh Tịnh Của	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
83	Khe Sanh	Tô Hiệu	Việt Bắc	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
84	Khúc Thừa Dụ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
85	Kiến Thiết	Trần Nhật Duật	Định Cư	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
86	Lạc An	Lê Hồng Phong	Tân An	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
87	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Ngã 3 nhà số 267	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
88	Lạc Thiện	Đường 2/4	Tháp Bà	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
89	Lam Sơn	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
90	Lãn Ông	Hoàng Văn Thụ	Phan Bội Châu	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
91	Lê Chân	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
92	Lê Hồng Phong	Đường 23/10	Phong Châu-Nhị Hà	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
		Phong Châu-Nhị Hà	Phước Long	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
93	Lê Lai	Yết Kiêu	Lê Thành Phương	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
94	Lê Lợi	Trần Phú	Hàn Thuyên	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
95	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
96	Lê Quý Đôn	Bùi Thị Xuân	Tô Hiến Thành	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
97	Lê Thanh Nghị	Dã Tượng	Tô Hiệu	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
		Phạm Phú Thứ	Tô Hiệu	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
98	Lê Thành Phương	Ngã Sáu	Trần Quý Cáp	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
99	Lê Thánh Tôn	Trần Phú	Ngã Sáu	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
100	Lê Văn Tám	Nguyễn Thị Định	Trương Hán Siêu	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
		Trương Hán Siêu	Bửu Đoá	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
101	Lương Định Của	Đường 23/10	Cầu Bà Vệ	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	(Hương lộ 45 phường Ngọc Hiệp)	Cầu Bà Vệ	Chấn đường sắt	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
102	Lương Nhữ Lộc	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	7	1,00	1.500.000	900.000	750.000	500.000	450.000
103	Lương Thế Vinh	Dã Tượng	Trương Vĩnh Ký	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
		Trương Vĩnh Ký	Bửu Đóa	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
104	Lý Nam Đế	Nguyễn Thị Định	Trường Sa	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
105	Lý Quốc Sư	Đường 2/4	Sinh Trung	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
106	Lý Thánh Tôn	Đào Duy Từ	Quang Trung	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
		Yersin	Ngã Sáu	1	0,80	14.400.000	7.680.000	6.400.000	3.200.000	1.440.000
107	Lý Thường Kiệt	Chợ Đầm	Phan Đình Phùng	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
108	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Ngã Sáu	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
109	Mai Xuân Thưởng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
110	Mạc Đĩnh Chi	Huỳnh Thúc Kháng	Phù Đổng	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
111	Mê Linh	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
112	Ngô Đền	Đường 2/4	Chùa Hải Ấn	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
		Chùa Hải Ấn	Trung tâm du lịch suối khoáng nóng	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
		Trung tâm du lịch suối khoáng nóng	Đường sắt	7	0,90	1.350.000	810.000	675.000	450.000	405.000
113	Ngô Gia Tự	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
		Bạch Đằng	Trương Định	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
114	Ngô Mây (đường A)	Nguyễn Đức Cảnh	Dã Tượng	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
115	Ngô Đức Kế	Huỳnh Thúc Kháng	Trương Định	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
116	Ngô Quyền	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Lợi	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
117	Ngô Sỹ Liên	Yersin	Lê Thành Phương	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
118	Ngô Tất Tố	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Đức Cảnh	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
119	Ngô Thời Nhiệm	Tô Hiến Thành	Mê Linh	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
120	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
		Phan Đình Phùng	Bến Chợ	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
121	Nguyễn Biểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
122	Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
123	Nguyễn Chánh	Trần Phú	Đinh Tiên Hoàng	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
124	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tộ	Bến Chợ	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
125	Nguyễn Du	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
126	Nguyễn Gia Thiều	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
127	Nguyễn Hồng Sơn	Sinh Trung	Bến Chợ	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
128	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Trãi	Ngô Thời Nhiệm	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
129	Nguyễn Khanh	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
130	Nguyễn Khuyến	Đường 2/4	Trường TH Vĩnh Hải	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
		Trường TH Vĩnh Hải	Đường vào trại giam	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
		Đường vào trại giam	Chấn đường sắt	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
131	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
132	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
133	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Lý Quốc Sư	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
		Lý Quốc Sư	Nguyễn Hồng Sơn	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Nguyễn Hồng Sơn	Hà Ra	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
134	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
135	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Hồng Bàng	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
		Hồng Bàng	Vân Đồn	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
136	Nguyễn Thị Định	Hoàng Diệu	Trương Hán Siêu	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
		Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
137	Nguyễn Trãi	Ngã sáu Nhà thờ Núi	Cao Bá Quát	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
138	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Dã Tượng	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
139	Nguyễn Trường Tộ	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
140	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
141	Nguyễn Lộ Trạch	Dã Tượng	Phạm Phú Thứ	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
142	Nguyễn Văn Thành	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (núi)	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000
143	Nguyễn Xiển	Đường 2/4	Chấn đường sắt	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
		Chấn đường sắt	Quốc lộ 1A(V.Phương)	7	0,90	1.350.000	810.000	675.000	450.000	405.000
144	Nhật Lệ	Trần Nhật Duật	Hương Sơn	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
145	Nhị Hà	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
146	Núi Một	Ngã sáu Nhà thờ Núi	Huỳnh Thúc Kháng	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
147	Pasteur	Phan Chu Trinh	Yersin	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
148	Phật Học	Nhà số 328 Thống Nhất	Nhà số 20 Đường 23/10	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
149	Phạm Hồng Thái	Trần Quý Cáp	Lý Quốc Sư	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
150	Phạm Ngũ Lão	Pasteur	Hàn Thuyên	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
151	Phạm Văn Đồng	Bắc cầu Trần Phú	Mai Xuân Thường	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
		Mai Xuân Thường	Đường QH số 4 Nam Hòn Khô	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
		Đường QH số 4 Nam Hòn Khô	Hết khu quy hoạch Biệt thự Đường Đệ	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
		Hết khu quy hoạch Biệt thự Đường Đệ	Mũi Kê Gà	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
152	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
		Phan Đình Phùng	Thống Nhất	1	0,80	14.400.000	7.680.000	6.400.000	3.200.000	1.440.000
153	Phan Chu Trinh	Trần Phú	Lê Lợi	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
		Lê Lợi	Đào Duy Từ	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
154	Phan Đình Giót	Trần Quý Cáp	Bến Cá	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
155	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
156	Phan Văn Trị	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
157	Phan Vinh	Dã Tượng	Hoàng Sa	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
158	Phong Châu	Lê Hồng Phong	Đập 19/5	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
159	Phương Câu	Thống Nhất	Phan Chu Trinh	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
160	Phương Sài	Trần Quý Cáp	Chợ Phương Sơn	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
		Chợ Phương Sơn	Thủy Xưởng	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
161	Phước Long	Trường Sơn	Võ Thị Sáu	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
		Võ Thị Sáu	Xí nghiệp Đóng Tàu	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
162	Phù Đổng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
163	Phùng Hưng	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
		Nguyễn Thị Định	Dương Văn An	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
		Dương Văn An	Dã Tượng	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
164	Phùng Khắc Khoan	Tản Viên	Lê Hồng Phong	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
165	Phú Đức	Mai Xuân Thưởng	Điện Biên Phủ	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
166	Phú Xương	Đường 2/4	Nguyễn Khuyến	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
167	Quang Trung	Thống Nhất	Lê Thánh Tôn	1	0,90	16.200.000	8.640.000	7.200.000	3.600.000	1.620.000
168	Sao Biển	Đặng Tất	Bắc Sơn	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
169	Sinh Trung	Thống Nhất	Đường 2/4	3	1,00	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
170	Tân An (p.Phước Hải)	Lê Hồng Phong	Lạc An	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
171	Tân Trào (khu Thánh Gia)	Đông Khê	Tô Hiệu	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
172	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Thái Học	Sinh Trung	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
173	Tản Đà	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
174	Tản Viên	Cửu Long	Vân Đồn	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
175	Thái Nguyên	Ngã Sáu	Lê Hồng Phong	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
176	Tháp Bà	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
177	Thất Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
178	Thị Sách	Trần Nhật Duật	Sân vận động Phước Hòa	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
179	Thống Nhất	Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1	0,80	14.400.000	7.680.000	6.400.000	3.200.000	1.440.000
		Tô Vĩnh Diện	Trần Đường	2	0,90	11.250.000	6.048.000	5.040.000	2.700.000	1.260.000
		Trần Đường	Đường 23/10	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
180	Thủy Xưởng	Đường 23/10	Phương Sài	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
181	Tiền Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
182	Tô Hiến Thành	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
183	Tô Hiệu	Võ Thị Sáu	Trần Phú	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
184	Tổ Hữu	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
185	Tô Vĩnh Diện	Trần Quý Cáp	Yersin	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
186	Tôn Đản	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà số 12A (nhà ông Thường)	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
187	Tôn Thất Tùng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
188	Trần Bình Trọng	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
189	Trần Hưng Đạo	Yersin	Lê Thánh Tôn	1	0,80	14.400.000	7.680.000	6.400.000	3.200.000	1.440.000
190	Trần Khánh Dư	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
191	Trần Nguyên Hãn	Lê Quý Đôn	Trần Nhật Duật	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
192	Trần Nhân Tông	Tô Hiệu	Cuối đường	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
193	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000
194	Trần Đường	Thống Nhất	Thái Nguyên	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
195	Trần Phú	Nam Cầu Trần Phú	Hết KS Anna Mandra và 98 Trần Phú	1	1,00	18.000.000	9.600.000	8.000.000	4.000.000	1.800.000
		Từ sau KS Anna Mandra và 98 Trần Phú	Đồn Biên Phòng	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
196	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
197	Trần Quý Cáp	Sinh Trung	Thống Nhất	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000
198	Trần Quốc Toàn	Lê Thành Phương	Yết Kiêu	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
199	Trần Thị Tính	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
200	Trần Văn Ôn	Lý Tự Trọng	Yersin	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
201	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
202	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
203	Trương Định	Trần Bình Trọng	Ngô Đức Kế	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
204	Trương Vĩnh Ký	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
205	Trường Sa	Dã Tượng	Võ Thị Sáu	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
		Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
206	Trường Sơn	Phước Long	Cuối đường	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
207	Tuệ Tĩnh	Trần Phú	Công Quân Y 87	2	1,00	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
208	Vân Đồn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
209	Vạn Kiếp	Lạc Long Quân	Âu Cơ	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
210	Việt Bắc	Tô Hiệu	Lê Thanh Nghị	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
211	Vĩnh Xương	Hai Tháng Tư	Trường Quân sự tỉnh	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
212	Võ Thị Sáu	Dã Tượng	Phước Long	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000
		Phước Long	Nhà số 43	4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
		Nhà số 43	Núi Chụt	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường					
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
213	Võ Trứ	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0,80	6.960.000	3.840.000	3.200.000	1.600.000	800.000	
214	Võ Văn Ký	Thái Nguyên	Thông nhất	4	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000	
215	Xương Huân	Hàng Cá	Nguyễn Công Trứ	4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000	
216	Yên Thế	Trần Thị Tính	Cửu Long	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000	
217	Yết Kiêu (Vạn Thắng)	Thông Nhất	Yersin	3	0,90	7.830.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	900.000	
218	Yết Kiêu (Vĩnh Nguyên)	Trần Phú	cuối đường	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000	
219	Yersin	Trần Phú	Thông Nhất	2	0,80	10.000.000	5.376.000	4.480.000	2.400.000	1.120.000	
220	Khu dân cư A&T										
	Đội Cấn	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000	
	Lương Ngọc Quyền	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000	
	Lương Văn Can	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000	
	Ngô Gia Khảm	Đường 2/4	Thái Phiên	5	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000	
	Nguyễn Cao	Lương Văn Can	Nguyễn Quyền	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000	
	Nguyễn Quyền	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000	
	Sư Vạn Hạnh	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Quyền	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000	
	Thái Phiên	Ngô Gia Khảm	Lương Ngọc Quyền	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000	
221	Khu dân cư Bắc Mai Xuân Thưởng										
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000	
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000	
222	Khu dân cư Nam Mai Xuân Thưởng										
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			4	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	720.000
223	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hòa									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
224	Khu dân cư Hòn Sên									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			7	0,90	1.350.000	810.000	675.000	450.000	405.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m			7	1,00	1.500.000	900.000	750.000	500.000	450.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên			6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
225	Khu dân cư Đất Lành									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			8	0,90	900.000	756.000	630.000	405.000	270.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			8	1,00	1.000.000	840.000	700.000	450.000	300.000
226	Khu dân cư Nam Hòn Khô									
	Đặng Nguyên Cẩn	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Đặng Thái Thân	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Đặng Tử Mẫn	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toàn	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Đường số 12	Thoại Ngọc Hầu	Lê Nghị	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Hoàng Tăng Bí	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Lê Nghị	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
	Nguyễn Thượng Hiền	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Ngô Lan Chi	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Duy Hiệu	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
Nguyễn Chích	Thoại Ngọc Hầu	Cuối đường	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Nguyễn Duy Hiệu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Lê Nghị	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
	Trịnh Hoài Đức	Đường 2/4	Lê Nghị	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
	Võ Trường Toàn	Đặng Tử Mẫn	Đặng Thái Thân	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
227	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải									
	Đặng Thái Thân	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Đặng Tử Mẫn	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toàn	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Lê Nghị	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
	Lê Văn Huân	Điện Biên Phủ	Trần Nguyên Đán (QH)	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000
	Nguyễn Thành	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toàn	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Phó Đức Chính	Điện Biên Phủ	Trần Nguyên Đán (QH)	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Lê Nghị	5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
	Trịnh Hoài Đức	Đường 2/4	Lê Nghị	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
	Võ Trường Toàn	Đặng Tử Mẫn	Đặng Thái Thân	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
Sử Hy Nhan	Điện Biên Phủ	Mai Xuân Thuồng (QH)	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000	
228	Khu dân cư Nam Rù Rì									
	Đặng Minh Khâm	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Lương Đắc Bằng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Mai Lão Bạng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Ng Đức Thuận	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Nguyễn Phong Sắc	Đường 2/4	Mai Lão Bạng	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000
229	Khu dân cư Ngọc Sơn									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			8	0,90	900.000	756.000	630.000	405.000	270.000
230	Khu QH biệt thự Đường Đệ									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
231	Khu QH dân cư hai bên đường Phong Châu									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0,70	1.750.000	1.050.000	875.000	490.000	350.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
232	Khu QH dân cư Phú Quý									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Đường Quy hoạch rộng từ trên 13m đến dưới 20m			6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên			6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
233	Khu biệt thự cao cấp Ocean View Nha Trang: Đường QH rộng 10-13m			6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
234	Khu QH dân cư Vĩnh Trường: Đường Quy hoạch rộng 10m			6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
235	Khu quy hoạch dân cư Hòn Rớ 1									
	Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Cao Minh Phi	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Trỗi	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đào Duy Anh	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Đô Đốc Bảo	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Đô Đốc Lộc	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Đô Đốc Long	Nguyễn Văn Linh	Đô Đốc Tuyết	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Đô Đốc Tuyết	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Hàm Tử	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	7	1,00	1.500.000	900.000	750.000	500.000	450.000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Hoàng Văn Thái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Lê Như Hồ	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Lê Quang Định	Nguyễn Văn Linh	Khu DV nghề cá	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000
	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Lưu Hữu Phước	Tôn Đức Thắng	Đào Duy Anh	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Nam Yết	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Ngọc Hân C.Chúa	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Quốc Việt	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Nguyễn Sơn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Xí	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
		Hàm Tử	Cao Minh Phi	8	1,00	1.000.000	840.000	700.000	450.000	300.000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	Tôn Đức Thắng	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Nguyễn Xí	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Xí	Hàm Tử	7	0,80	1.200.000	720.000	600.000	400.000	360.000
	Phan Huy Ích	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Trỗi	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Sinh Tồn	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Sơn Ca	Song Tử	Nam Yết	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Song Tử	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Bạch Thái Bưởi	6	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	500.000
		Bạch Thái Bưởi	Hàm Tử	7	1,00	1.500.000	900.000	750.000	500.000	450.000
	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	Đặng Thai Mai	6	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000	560.000	400.000
	Võ Văn Tần	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0,90	2.250.000	1.350.000	1.125.000	630.000	450.000
236	Khu qui hoạch chợ Vĩnh Hải									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			5	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000	800.000	560.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			5	0,90	3.600.000	2.160.000	1.800.000	900.000	630.000
	Đường có lộ giới 20m			4	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	640.000
237	Khu tái định cư Sông Lô									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 13m			8	0,80	800.000	672.000	560.000	360.000	240.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 16m			8	0,90	900.000	756.000	630.000	405.000	270.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 16m trở lên			8	1,00	1.000.000	840.000	700.000	450.000	300.000
238	Các cụm đảo									
	Trí Nguyên			Đảo	1,00	270.000	Ghi chú: Các cụm đảo thuộc thành phố Nha Trang áp dụng thống nhất một đơn giá cho toàn bộ các vị trí trên đảo.			
	Bích Đàm			Đảo	0,70	189.000				
	Vũng Ngáng			Đảo	0,70	189.000				

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Phần còn lại của đảo Hòn Tre, Đầm Báy			Đảo	0,80	216.000				

II. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Căn cứ khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường và hệ số như xác định giá đất ở quy định nêu trên.

PHỤ LỤC 3.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

Khung giá đất ở	
Loại đường	Giá đất

Thành phố Nha Trang

1	1.600.000
2	800.000
3	400.000

I. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
1	Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Phương			
	Từ giáp địa phận huyện Diên Khánh đến đường vào nghĩa trang xã Vĩnh Phương	1	0,5	800.000
	Từ đường vào nghĩa trang xã Vĩnh Phương đến đường vào thôn Đắc Lộc	1	0,8	1.280.000
	Từ đường vào thôn Đắc Lộc đến Nam đèo Rù Rì	1	1,0	1.600.000
2	Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Lương			
	Từ ngã ba đèo Rù Rì đến tiếp giáp Tịnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận	1	0,8	1.280.000
	Từ Tịnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận đến tổng đài Vĩnh Lương	1	1,0	1.600.000
	Từ Tổng đài Vĩnh Lương đến giáp huyện Ninh Hòa	2	1,0	800.000
3	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)			
	Từ mũi Kê Gà đến cầu Văn Đăng 2	1	1,3	2.000.000
	Từ cầu Văn Đăng 2 đến Quốc lộ 1A	1	0,8	1.280.000
4	Đại lộ Nguyễn Tất Thành			
	Từ Nam cầu Bình Tân đến Khu dân cư Hòn Rớ 1	1	1,6	2.560.000
	Từ Khu dân cư Hòn Rớ 1 đến hết Khu chế biến thủy sản Bắc Hòn Ông	1	0,6	960.000
	Từ Khu chế biến thủy sản Bắc Hòn Ông đến hết Trường mẫu giáo Phước Trung 2	1	0,8	1.280.000
	Từ Trường mẫu giáo Phước Trung 2 đến hết Trại 05 - 06	1	0,6	960.000

	Từ Trại 05 - 06 đến Ngã ba Chợ Chiều	1	0,8	1.280.000
	Từ Ngã ba Chợ Chiều đến hết Khu Du lịch giải trí Sông Lô	1	1,0	1.600.000
	Từ sau khu du lịch giải trí Sông Lô đến giáp xã Cam Hải Đông	2	0,8	640.000
5	Đường Trảng É, đoạn qua xã Phước Đồng	3	1,1	440.000

II. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP.

Căn cứ khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường và hệ số như xác định giá đất ở quy định nêu trên.

PHỤ LỤC 3.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Khung giá đất ở

Các xã thuộc thành phố Nha Trang

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1.000.000	500.000	250.000
2	600.000	300.000	200.000
3	300.000	200.000	150.000

I. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
							Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ VĨNH HIỆP								
1	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc	Từ đường 23/10 (giáp chắn đường sắt)	Thôn Phú Nông	1	1,00	1,0	1.000.000	500.000	250.000
2	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc	Từ đường 23/10 (giáp ngã 3 cầu Dừa)	Giáp thôn Phú Nông - Vĩnh Ngọc	1	1,00	1,0	1.000.000	500.000	250.000
3	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái	Từ chắn đường sắt Vĩnh Châu	Đến cầu Dài Vĩnh Thái	1	1,00	1,0	1.000.000	500.000	250.000
4	Đường Cầu Ké	Từ đường 23/10	Giáp ngã 3 (nhà ông Phạm An)	2	1,00	1,0	600.000	300.000	200.000
		Giáp ngã 3 (nhà ông Phạm An)	Giáp thôn Đồng Nhơn Vĩnh Trung	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
5	Đường ga Phú Vinh	Từ đường 23/10	Giáp Cầu Móng	2	1,00	1,0	600.000	300.000	200.000
6	Đường vào UB xã (tổ 7)	Từ đường 23/10	Giáp đường sắt	2	1,00	1,0	600.000	300.000	200.000
7	Tổ 16 thôn Vĩnh Diềm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp ngã 3 (nhà ông Nguyễn Tấn Lý)	2	1,00	1,0	600.000	300.000	200.000
8	Tổ 18 thôn Vĩnh Diềm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp sông Quán Trường	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
9	Các đường còn lại			3	1,00	1,0	300.000	200.000	150.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
							Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II XÃ VĨNH LƯƠNG									
1	Đường Hương lộ chính	Quốc lộ 1A	Nhà ông Nguyễn Văn nhì (thửa 222, tờ bản đồ số 11a)	1	1,00	0,9	900.000	450.000	225.000
		Nhà ông Nguyễn Văn nhì (thửa 222, tờ bản đồ số 11a)	Cầu Đình Lương Sơn	2	1,20	0,9	648.000	324.000	216.000
2	Đường Đồng Láng Nguyễn Viết Xuân	Quốc lộ 1 A	Công ty Việt Khánh (thửa 63, tờ bản đồ số 8)	2	1,00	0,9	540.000	270.000	180.000
3	Đường thôn Cát Lợi	Quốc lộ 1 A	Nhà ông Huỳnh Văn Trang (Thửa 201, tờ bản đồ số 3)	2	1,00	0,9	540.000	270.000	180.000
4	Đường Văn Hóa Lương Sơn	Quốc lộ 1 A	Nhà ông Võ Giới (thửa 97, tờ bản đồ số 11a)	1	0,80	0,9	720.000	360.000	180.000
		Nhà ông Võ Giới (thửa 97, tờ bản đồ số 11a)	Giáp biển	2	1,00	0,9	540.000	270.000	180.000
5	Đường Văn Đăng - Đồng Láng	Trạm y tế xã	Nhà ông Nguyễn Văn Tánh (thửa 162, BĐ số 8a)	1	0,80	0,9	720.000	360.000	180.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Tánh (thửa 162, BĐ số 8a)	Đồng Láng Nguyễn Viết Xuân	2	1,00	0,9	540.000	270.000	180.000
6	Đường Văn Đăng - Trạm y tế	Ngã ba xe Lam	Ngã 3 đường Văn Đăng Đồng Láng (thửa 189, tờ BĐ số 8a)	1	0,90	0,9	810.000	405.000	202.500
		Ngã 3 đường Văn Đăng Đồng Láng (thửa 189 tờ số 8a)	Hết Trạm y tế xã Vĩnh Lương	2	0,90	0,9	486.000	243.000	162.000
7	Các đường còn lại			3	1,00	0,9	270.000	180.000	135.000
III XÃ VĨNH NGỌC									

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
							Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Hương lộ xã Vĩnh Phương	Từ đầu cầu Vĩnh Phương	Cầu Đình	1	1,00	0,8	800.000	400.000	200.000
		Từ cầu Đình	Quốc lộ 1 A	1	0,80	0,8	640.000	320.000	160.000
2	Đường Củ Chi	Từ cầu Vĩnh Phương	Cuối đường	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
3	Đường Đắc Lộc	Từ quốc lộ 1 A	Chợ chuỗi Đắc Lộc	2	1,00	0,8	480.000	240.000	160.000
		Từ Chợ chuỗi Đắc Lộc	Cuối thôn	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
4	Đường thôn Tây	Từ Hương lộ Vĩnh Phương	Mương nước cấp I	1	0,80	0,8	640.000	320.000	160.000
		Từ mương nước cấp I	Giáp ranh xã Diên Phú	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
5	Đường thôn Trung	Từ Hương lộ Vĩnh Phương	Nhà ông Trần Tám	1	0,80	0,8	640.000	320.000	160.000
		Từ nhà ông Trần Tám	Mương nước cấp I	2	1,00	0,8	480.000	240.000	160.000
		Từ mương nước cấp I	Giáp ranh xã Diên Phú	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
6	Đường Xuân Phong	Từ Hương lộ Vĩnh Phương	Đầu đường Xóm Suối	1	0,90	0,8	720.000	360.000	180.000
		Từ đầu đường Xóm Suối	Bên đò Xuân Lạc	1	0,80	0,8	640.000	320.000	160.000
7	Đường Xóm Suối	Từ đường Xuân Phong	Đường Củ Chi	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
8	Đường Đắc Lợi	Từ đường Đắc Phú	đường Xuân Phong	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
9	Đường Đắc Tân	Từ đường Đắc Phú	nhà ông Lê Minh Tiết	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
10	Đường Dinh An	Từ Đường Đắc Tân	QL 1A	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
11	Đường Gò Da	Từ đường Hương lộ xã	đường Xuân Phong	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
12	Đường Bờ Sông	Từ đường thôn Trung	ngã 3 (chùa Phước Long)	2	0,80	0,8	384.000	192.000	128.000
13	Các đường còn lại			3	1,00	0,8	240.000	160.000	120.000
V	XÃ VĨNH THÁI								
1	Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài	Cầu Thủy Tú	1	1,00	1,0	1.000.000	500.000	250.000
		Từ cầu Thủy Tú	Ngã ba đèo Dốc Mít	1	0,80	1,0	800.000	400.000	200.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
							Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Trung	Ngã 4 trường TH Vĩnh Thái	Cầu Khum	1	0,90	1,0	900.000	450.000	225.000
3	Đường Học Sinh	Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp	Cuối đường	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
4	Đường kho đội 4	Ngã 4 Trường Tiểu học Vĩnh Thái	Nhà ông Hồ Ngọc Hải	1	0,90	1,0	900.000	450.000	225.000
		Từ nhà ông Hồ Ngọc Hải	Nhà ông Ngô Thiết	1	0,85	1,0	850.000	425.000	212.500
		Từ nhà ông Ngô Thiết	Nhà ông Hồ Nhật Tấn	1	0,80	1,0	800.000	400.000	200.000
5	Đường đi Gò Đập	Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp	Đường đi nghĩa trang Phước Đồng	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
6	Đường đi nghĩa trang Phước Đồng	Từ đập 19/5	Ngã ba đèo Dốc Mít	1	1,00	1,0	1.000.000	500.000	250.000
		Từ đèo Dốc Mít	Điểm đầu khu QH đất Lành	1	0,90	1,0	900.000	450.000	225.000
7	Đường quanh Núi Cẩm	Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp	Cuối đường	2	1,00	1,0	600.000	300.000	200.000
8	Đường Thủy Tú	Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp	Cuối đường	2	1,00	1,0	600.000	300.000	200.000
9	Thủy Tú -Vĩnh Xuân	Cầu Thủy Tú	Đường đi vào nghĩa trang Phước Đồng	2	0,90	1,0	540.000	270.000	180.000
10	Đường giáp ranh Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ Cầu Dài (nhà ông Lê Hùng Dũng)	Cuối đường	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
11	Các đường còn lại			3	1,00	1,0	300.000	200.000	150.000
VI	XÃ VĨNH THẠNH								
1	Cầu Bè – Miếu Củ Chi	Từ đường 23/10	Hương lộ 45	1	1,00	0,9	900.000	450.000	225.000
2	Hương Lộ 45	Từ cầu Bến Ma	Đập tràn	1	1,00	0,9	900.000	450.000	225.000
		Đập tràn	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	1	0,80	0,9	720.000	360.000	180.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
							Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Gò Đu – Diên An	Từ đường 23/10	Cầu Cháy – Diên An	1	0,90	0,9	810.000	405.000	202.500
2	Hương Lộ 45	Từ đường 23/10	Nhà thờ Bình Cang	1	1,00	0,9	900.000	450.000	225.000
		Từ giáp xã Vĩnh Thạnh	Nhà thờ Bình Cang	1	0,90	0,9	810.000	405.000	202.500
		Nhà thờ Bình Cang	Đường 23/10 (Cầu ông Bộ)	1	0,80	0,9	720.000	360.000	180.000
3	Đường thôn Võ Cảnh	Từ đường 23/10	Ngã tư bên đò	1	1,00	0,9	900.000	450.000	225.000
4	Đường Võ Đông	Từ đường 23/10	Bầu Ông (Nhà ông Thông)	1	0,90	0,9	810.000	405.000	202.500
		Bầu Ông (Nhà ông Thông)	Cuối đường	2	1,00	0,9	540.000	270.000	180.000
5	Thái Thông - Xuân Sơn	Từ đường 23/10	Cầu Khum Vĩnh Thái	1	1,00	0,9	900.000	450.000	225.000
		Cầu Khum Vĩnh Thái	Chấn đường sắt	1	0,90	0,9	810.000	405.000	202.500
		Từ chấn đường sắt	Ngã 3 (Trường Tiểu học Vĩnh Thái)	1	0,80	0,9	720.000	360.000	180.000
6	Đường Xuân Sơn	Ngã ba Xuân Sơn	Đình Xuân Sơn	2	1,00	0,9	540.000	270.000	180.000
7	Xóm Gò	Từ đường 23/10	Sân vận động	2	1,00	0,9	540.000	270.000	180.000
8	Các đường còn lại			3	1,00	0,9	270.000	180.000	135.000
VIII	XÃ PHƯỚC ĐỒNG								
1	Phước Tân	Đường Tỉnh lộ (UBND xã)	Công ty TNHH Long Thủy (ngã ba)	2	0,90	1,0	540.000	270.000	180.000
		Công ty TNHH Long Thủy	Đường vào nhà máy nước khoáng Ponaga	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
2	Phước Toàn đi Sông Lô	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 chợ Chiều	1	0,90	1,0	900.000	450.000	225.000
3	Phước Trung 1	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Tỉnh lộ	2	1,00	1,0	600.000	300.000	200.000
4	Tỉnh lộ (đường UB xã)	Hai nhánh từ đại lộ Nguyễn Tất Thành	Đường vào kênh hạng I	1	1,00	1,0	1.000.000	500.000	250.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
							Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Đường vào kênh hạng I	Đến đầu đường ra cầu bến Điệp	1	0,90	1,0	900.000	450.000	225.000
		Đầu đường ra cầu bến Điệp	Ngã tư Phước Thượng	1	0,80	1,0	800.000	400.000	200.000
5	Phước Lộc	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Giáp đường vào Nhà máy nước khoáng Ponaga	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
6	Đường thôn Phước Thượng	Giáp ranh xã Vĩnh Thái	Ngã tư Phước Thượng	2	0,90	1,0	540.000	270.000	180.000
7	Đường Phước Bình	Cầu Phước Điền	Giáp đất nhà ông Tư Hự	2	0,80	1,0	480.000	240.000	160.000
8	Các đường còn lại			3	1,00	1,0	300.000	200.000	150.000

II. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP.

Căn cứ khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường và hệ số như xác định giá đất ở quy định nêu trên.